

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 246/2025/DS-PT

Ngày: 26/5/2025

“V/v tranh chấp về thừa kế tài sản, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký viên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Mai, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 678/2024/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 24/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5099/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 5 năm 2025 giữa:

* **Nguyên đơn:** Ông Trần Văn V sinh năm 1966; Địa chỉ: Số E C, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng.

* **Bị đơn:** Ông Trần Trọng B sinh năm 1947 và bà Nguyễn Thị T sinh năm 1949; Cùng địa chỉ: Đ thôn T, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Phạm Thu C; địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trần Thị M sinh năm 1944; Địa chỉ: Đ thôn P, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

2. Ông Trần Bình T1 sinh năm 1952; Địa chỉ: Số H đường T, phường A, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Trần Thị Ích S năm 1959; Địa chỉ: Đ xóm V, thôn T, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

4. Bà Trần Thị L sinh năm 1959; Địa chỉ: Số G L, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

5. Bà Trần Thị L1 sinh năm 1965; Địa chỉ: Đ, thôn H, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

6. Bà Trần Thị X sinh năm 1959 (Tên gọi khác là Nguyễn Thị X1); Địa chỉ: Đ, thôn T, xã P, huyện K, Hưng Yên.

7. Bà Trần Thị L2 sinh năm 1962; Địa chỉ: Đ, thôn Q, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

8. Bà Trần Thị D sinh năm 1964, bà Trần Thị M1 sinh năm 1973, bà Nguyễn Thị T2 sinh năm 1980, bà Nguyễn Thị H sinh năm 1981; Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

9. Ông Trần Văn Đ sinh năm 1970;

10. Ông Trần Văn V1 sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

11. Bà Nguyễn Thị M2 sinh năm 1969; Địa chỉ: Số E C, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng.

12. Ông Trần Hoài B1 sinh năm 1980 và bà Lê Thị T3 sinh năm 1985;

Người đại diện theo ủy quyền của bà T3: Ông Trần Hoài B1.

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

13. UBND huyện K, tỉnh Hưng Yên.

14. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H.

15. Văn phòng công chứng B9 tỉnh H; Địa chỉ: Số F, Nguyễn Văn L3, H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà T, bà Í, bà L1, bà L, bà M, ông T1: Ông Trần Hoài N.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2: Ông Trần Văn V1.

Người đại diện theo ủy quyền của bà X1, bà L2, bà D, ông Đ, bà M1, ông V1, bà M2: Ông Trần Văn V.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Anh Trần Nguyên K sinh năm

2002; Địa chỉ: Thôn Q, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là ông Trần Văn V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà X1, bà L2, bà D, ông Đ, bà M1 và ông V1: Luật sư Lê Bá C1 – Công ty L4 thuộc Đoàn luật sư thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông B, bà T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Í, bà L1, bà L, bà M, ông T1: Luật sư Nguyễn Văn Đ1 – Công ty L5 thuộc Đoàn luật sư thành phố H.

Tại phiên tòa, có mặt ông Trần Văn V, bà Phạm Thu C, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn V1, ông Trần Hoài B1, ông Trần Hoài N, anh Trần Nguyên K, luật sư Lê Bá C1 và luật sư Nguyễn Văn Đ1 còn các đương sự khác đều vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn ông Trần Văn V trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Trần Văn K1, sinh năm 1920, chết ngày 30/01/2002 có hai vợ: Vợ cả kết hôn năm 1938 là cụ Nguyễn Thị M3, sinh năm 1917, chết ngày 24/9/1999; vợ hai kết hôn năm 1947 là cụ Nguyễn Thị G, sinh năm 1928, chết ngày 14/8/2004.

- Cụ K1 và cụ M3 có 07 con chung gồm: Bà Trần Thị M, ông Trần Trọng B, ông Trần Bình T1, ông Trần Văn Đ2 (Liệt sỹ và không có vợ con), bà Trần Thị Í, bà Trần Thị L và bà Trần Thị L1.

- Cụ K1 và cụ G có 08 con chung gồm: Bà Trần Thị X (tên gọi khác là Nguyễn Thị X1), ông Trần Văn C2 (đã chết khi còn nhỏ), bà Trần Thị L2, bà Trần Thị D, ông Trần Văn V, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị M1 và ông Trần Văn V1.

Ngoài ra vợ chồng cụ K1, cụ M3, cụ G không có con nuôi, con riêng nào khác.

Tài sản của vợ chồng cụ K1, cụ M3, cụ G để lại gồm:

1. Khu đất thôn P (vị trí 1): Nguồn gốc do tổ tiên để lại, tại khu đất có căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 40m² tường bao, cổng, cây cối hiện đã phá bỏ.

Hồ sơ địa chính 299: Là thửa số 312, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.209m² loại đất T (thổ cư), sổ mục kê mang tên K1 và thửa số 313, tờ bản đồ số 8, diện tích 351m² loại đất ao, sổ mục kê mang tên K1.

Hồ sơ địa chính năm 2000: Thửa số 62, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.278m² loại đất T, sổ mục kê mang tên Trần Văn K1 và thửa số 73, tờ bản đồ số 10, diện tích 405m² loại đất Ao, sổ mục kê mang tên Trần Văn K1.

Hồ sơ Vlap năm 2008: Thừa số 8, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.278m² loại đất ONT, sổ mục kê mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T và thừa số 11, tờ bản đồ số 26, diện tích 405m² loại đất NTS, sổ mục kê mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T.

Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.278m² đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 014341, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 00762 ngày 02/12/2009 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T.

Cấp đổi lần 1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 618040 vào sổ cấp GCN: CH 01768 do UBND huyện K cấp ngày 20/8/2013 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T.

Cấp chuyển quyền theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/11/2021 cho vợ chồng Trần Hoài B1, Lê Thị T3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 448006 số vào sổ cấp GCN: CS 00870 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 06/12/2021.

2. Khu đất thôn P (vị trí 2): Nguồn gốc do cụ G đổi ruộng được bố mẹ để phân cho với ông Thủ N1 lấy khu đất này vào năm 1954. Trên khu đất có nhà cấp 4 diện tích khoảng 60m², công trình phụ, giếng nước, bể nước, cây cối, tường bao, cổng. Năm 2022, ông B đã tự ý phá dỡ toàn bộ căn nhà cấp 4, dựng khung nhà tạm bằng tôn trên đất.

Hồ sơ địa chính 299: Thừa số 329, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.010m² loại đất T, sổ mục kê mang tên K1 và thừa số 330, tờ bản đồ số 7, diện tích 140m² loại đất Ao, sổ mục kê mang tên K1.

Hồ sơ địa chính năm 2000: Thừa số 78, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.422m² loại đất T, sổ mục kê mang tên Trần Văn K1; và thừa số 87, tờ bản đồ số 10, diện tích 495m² loại đất Ao, sổ mục kê mang tên Trần Văn K1.

Hồ sơ Vlap năm 2008: Thừa số 15, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.422m² loại đất ONT, sổ mục kê mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T; và thừa số 22, tờ bản đồ số 26, diện tích 495m² loại đất NST, sổ mục kê mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T.

Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.422m² đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 016345, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00766, cấp ngày 02/12/2009 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T.

Cấp đổi lần 1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 618039 số vào sổ cấp GCN: CH 01776 do UBND huyện K cấp ngày 20/8/2013 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T.

Cấp đổi lần 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 186205, số vào sổ cấp GCN: CS 00848 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 15/10/2021 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T.

3. Khu đất thôn Q (vị trí 3): Nguồn gốc vào năm 1967 cụ G mua lại một phần diện tích đất của ông Tôn Đ3.

Hồ sơ địa chính 299: Thửa số 217 tờ bản đồ số 06 diện tích 1.262m² loại đất thổ cư sổ mục kê mang tên K1 và thửa đất số 218 tờ bản đồ số 6 diện tích 240m² loại đất Ao, sổ mục kê mang tên K1.

Hồ sơ địa chính năm 2000: Thửa số 195, tờ bản đồ số 02, diện tích 715m² loại đất T, sổ mục kê mang tên Nguyễn Thị G; và thửa số 196, tờ bản đồ số 02, diện tích 264m² loại đất Ao, sổ mục kê mang tên Nguyễn Thị G.

Hồ sơ Vlap năm 2008: Thửa số 99, tờ bản đồ số 14, diện tích 715m² loại đất ONT, sổ mục kê mang tên Nguyễn Thị G; và thửa số 100, tờ bản đồ số 14, diện tích 622m² loại đất ONT, sổ mục kê mang tên Trần Văn V, Nguyễn Thị M2.

Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 14, diện tích 622m² đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 016065, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00395, cấp ngày 05/12/2009 mang tên Trần Văn V, Nguyễn Thị M2.

Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 618456, số vào sổ cấp GCN: CH 01896 do UBND huyện K cấp ngày 20/8/2013 mang tên Trần Văn V, Nguyễn Thị M2.

Ngoài ra, vợ chồng ông Trần Văn V1, bà Nguyễn Thị T2 có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Đ4 một phần thửa đất số 101 và một phần thửa 102 tờ bản đồ số 14 loại đất NTS không liên quan đến các thửa đất đang tranh chấp.

Cụ Nguyễn Thị M3 chết năm 1999 và cụ Nguyễn Thị G chết năm 2004 đều không để lại di chúc. Cụ Trần Văn K1 trước khi chết có để lại di chúc ngày 30/5/1994. Di chúc có chữ ký của cụ Trần Văn K1 và xác nhận của ông Trần Mạnh G1 - Chủ tịch UBND xã P ngày 31/5/1994 với nội dung: *“Căn cứ vào đơn xin chuyển quyền thừa kế của ông Trần Văn K1 chuyển cho anh Trần Văn Đ là con - UBND xã đồng ý đơn của ông K1. Đồng thời yêu cầu phía gia đình thực hiện đúng pháp lệnh thừa kế do Nhà nước quy định”*.

Khi bố mẹ chết, anh chị em trong gia đình chưa thoả thuận phân chia thừa kế, toàn bộ di sản vẫn để làm nơi thờ cúng các cụ và để ông B là người trực tiếp trông nom, quản lý.

Do anh chị em không thống nhất được nên ông V khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

1. Yêu cầu huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 014341, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 00762 do UBND huyện K cấp ngày 02/12/2009 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T thừa đất số 8, tờ bản đồ số 26 diện tích 1.278m².

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 618040 vào sổ cấp GCN: CH 01768 do UBND huyện K cấp ngày 20/8/2013 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T thừa đất số 8, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.278m².

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 448006 sổ vào sổ cấp GCN: CS 00870 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 06/12/2021 mang tên Trần Hoài B1, Lê Thị T3 thừa đất số 8, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.278m².

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 016345 sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00766 do UBND huyện K cấp ngày 02/12/2009 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T thừa đất số 15, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.422m².

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 618039 sổ vào sổ cấp GCN: CH 01776 do UBND huyện K cấp ngày 20/8/2013 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T thừa đất số 15, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.422m².

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 186205 sổ vào sổ cấp GCN: CS 00848 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 15/10/2021 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T thừa đất số 15, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.422m².

2. Phân chia thừa kế cụ Trần Văn K1 theo di chúc và chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị G, cụ Nguyễn Thị M3 theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Văn V đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Trọng B về việc chia thừa kế thừa đất số 99 và thừa đất số 100, tờ bản đồ số 14 thôn Q, xã P và không chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng ông B1, bà T3 về việc công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 8, tờ bản đồ số 26; ông V đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Văn Đ và ông Trần Văn V1 về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất 365m² thửa số 99, tờ bản đồ số 14 là của vợ chồng ông V1, bà T2 và công nhận 350m² thửa số 99, tờ bản đồ số 14 là của ông Trần Văn Đ.

Về việc cho tách đất, ông Trần Văn V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M2 trình bày: Năm 1987, vợ chồng ông đã được bố mẹ chồng tách đất làm nhà diện tích khoảng 623m², vợ chồng ông bà đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ngoài

việc chia đất cho vợ chồng ông thì bố mẹ chồng còn chia đất cho ông Trần Văn Đ và ông Trần Văn V1 để xây dựng nhà ở. Toàn bộ thửa đất số 99 và thửa 100 đã được bố mẹ định đoạt khi còn sống nên không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông B về việc chia thừa kế các thửa đất trên và không chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng ông B1, bà T3.

Ngoài ra, tại thời điểm nộp hồ sơ khởi kiện, ông Trần Văn V yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Ngày 14/10/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01 cấm thay đổi hiện trạng tài sản tranh chấp đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 26, địa chỉ đội 10 thôn P, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Trần Trọng B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T công nhận lời khai của nguyên đơn về bố mẹ, các anh chị em trong gia đình, thời gian chết của cụ K1, cụ M3, cụ G đồng thời trình bày như sau:

Việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất của ông V là vô lý. Thực tế cụ Trần Văn K1 đã mua thửa đất 1470m² vào năm 1966 tại thôn Q, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên cho cụ G ở, nay cụ G mất ông V, ông Đ, ông V1 chiếm dụng. Thời kỳ năm 1960, cụ M3 phải làm ngày làm đêm nấu rượu để cụ K1 có nguồn lực nuôi các con, xây nhà ngói bốn gian cho cụ G ở. Mục đích ông xây dựng nhà thờ để thờ cúng cha mẹ và liệt sỹ Trần Văn Đ2 nhưng ông V, ông Đ, ông V1 ngăn cản là vô lương tâm. Các chú, các cô X1, L2, D, V, Đ, M1, V1 không ở ngày nào với ông. Con bà cả ở lô đất 1.422m². Những năm còn hợp tác xã, con cụ M3 phải đóng 400 kg lợn hơi/1sào/1 năm cho hợp tác xã để giữ nguyên quyền sử dụng đất. Các ông V, Đ, V1 chiếm toàn bộ dinh cơ 1470m² đất ở thôn Q, xã P, huyện K của cụ Trần Văn K1.

Ông B, bà T xác định quá trình chung sống cụ K1 và cụ M3 tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 8, tờ bản đồ số 26; thửa đất số 11, tờ bản đồ số 26; thửa đất số 15, tờ bản đồ số 26; thửa đất số 22, tờ bản đồ số 26; sau khi lấy vợ hai là cụ G thì cụ K1 và cụ M3 đã mua thêm 1 mảnh đất 7 sào bắc bộ để đưa cụ G vào đó ở là thửa số 99 và thửa số 100, tờ bản đồ số 14. Đối với các thửa đất 8, 11, 15, 22 từ khi kết hôn cụ K1, cụ M3 cùng các con cụ K1, cụ M3 tôn tạo bồi đắp, bỏ tiền ra để mua thêm đất nâng nền, trồng các cây cối cũng như các công trình nhà ở, chuồng trại trên đất, thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước. Mặc dù cụ K1, cụ M3 chết không để lại di chúc về việc cho vợ chồng ông là người sở hữu và quản lý sử dụng thửa đất trên nhưng khi còn sống do vợ chồng ông là người sinh sống, chăm sóc bố, mẹ lúc ốm đau nên đã rất nhiều lần cụ K1 và cụ M3 đều nói miệng với vợ chồng ông, cũng như toàn thể các con sẽ để vợ chồng ông là người được sở hữu mảnh đất cho cụ K1 và cụ M3 sau khi hai cụ chết, việc này tất cả các con của cụ K1 đều không ai phản đối. Vợ chồng ông cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với thửa đất số 99, thửa đất số 100 là của cụ K1 và cụ M3 mua cho cụ G để sinh sống. Khi cụ K1, cụ G mất không để lại bất kỳ một di chúc nào đối với di sản là các thửa đất đó. Ông khẳng định đây là di sản thừa kế của cụ K1 để lại.

Ông đề nghị Toà án bác đơn khởi kiện của ông V.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Trọng B có đơn phản tố yêu cầu Toà án giải quyết: Chia di sản thừa kế cụ Trần Văn K1, cụ Nguyễn Thị M3 là thửa đất số 99, tờ bản đồ số 14, diện tích 715m² loại đất ONT, sổ mục kê mang tên Nguyễn Thị G và thửa đất số 100, tờ bản đồ số 14, diện tích 622m² loại đất ONT, sổ mục kê mang tên Trần Văn V, Nguyễn Thị M2.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm bà Trần Thị L1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Í, ông Trần Bình T1 công nhận lời khai của nguyên đơn về bố mẹ, anh chị em, tài sản và trình bày:

Đối với các thửa đất số 8, 11, 15, 22, tờ bản đồ số 26 là của cụ K1 và cụ M3. Khi cụ K1 và cụ M3 chết thì vợ chồng ông B, bà T đã là những người tiếp tục sinh sống, trông nom, quản lý, thực hiện các nghĩa vụ thờ cúng bố mẹ tổ tiên trên mảnh đất đó. Mặc dù cụ K1 và cụ M3 chết không để lại di chúc về việc cho vợ chồng ông B, bà T là người được sở hữu và quản lý sử dụng thửa đất trên nhưng hiện vợ chồng ông B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với thửa đất số 99 và thửa đất số 100 là của cụ K1 và cụ M3 mua cho cụ G để cụ G sinh sống. Khi cụ K1 và cụ G chết không để lại di chúc. Các ông, bà đều có quan điểm tất cả anh chị em đều đã có nơi ăn chốn ở riêng, ổn định. Các thửa đất số 8, 11, 15, 22, tờ bản đồ số 26 là của bố mẹ và hiện giờ do vợ chồng ông B sở hữu, trông nom, quản lý, thờ cúng bố mẹ, tổ tiên. Các ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Trần Bình T1 và bà Trần Thị L đề nghị Toà án không công nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn V1 và ông Trần Văn Đ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị M, bà Trần Thị X, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị D, bà Trần Thị M1, ông Trần Văn V1, ông Trần Văn Đ công nhận lời khai của nguyên đơn về bố mẹ, anh chị em, tài sản và trình bày:

Sau khi cụ K1 kết hôn với cụ G thì cụ K1, cụ M3, cụ G cùng sống chung một nhà trên thửa đất do cha ông để lại 1683m² tại thửa số 8, tờ bản đồ số 26 và thửa số 11, tờ bản đồ số 26. Khoảng năm 1954, cụ G đổi ruộng đất được bố mẹ để phân cho với ông Thủ N1 lấy 1917m² thửa số 15, tờ bản đồ số 26 và thửa số 22, tờ bản đồ số 26. Sau khi đổi đất, cụ G và cụ K1 làm nhà trên đất. Năm 1967, cụ G mua một phần diện tích đất của ông Tôn Đ3 tại thôn Q. Sau khi mua xong, cụ G và cụ K1 đã làm nhà trên đất mới và cụ G cùng các con về ở. Cụ G và cụ K1 vẫn canh tác trồng cây trầu không, củ từ trên thửa số 15 và thửa số 22, tờ bản đồ số 26.

Các ông, bà xác định tài sản chung của K1 và cụ M3 là thửa số 8, tờ bản đồ số 26 diện tích 1287m² và thửa số 11, tờ bản đồ số 26 diện tích 405m² trên đất có ngôi nhà cấp 4 diện tích khoảng 40m², tường bao, cổng, cây cối.

Tài sản chung của cụ K1 và cụ G là thửa đất số 15, tờ bản đồ số 26 diện tích 1.422m² và thửa đất số 22, tờ bản đồ số 26 diện tích 495m² trên đất có ngôi nhà cấp 4 diện tích khoảng 60m², công trình phụ, giếng nước, bể nước, cây cối, tường bao, cổng.

Các ông, bà đều xác định cụ M3, cụ G chết không để lại di chúc. Cụ K1 có để lại di chúc để lại toàn bộ tài sản cho ông Trần Văn Đ, di chúc do chính cụ K1 viết và có xác nhận của UBND xã P ngày 31/5/1994.

Các ông, bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Đ và ông Trần Văn V1 có đơn yêu cầu độc lập thống nhất trình bày:

Khoảng năm 1967, cụ G có mua lại một phần đất diện tích khoảng 1.337m² của ông Tôn Đ3 tại thôn Q, xã P. Sau khi mua lại đất thì cụ G đã làm nhà trên đất này. Cụ G và các con của cụ G đã chuyển về ở. Năm 1987, ông Trần Văn V lấy vợ là bà Nguyễn Thị M2 và được bố mẹ tách cho một thửa đất diện tích khoảng 622m² có tứ cận phía đông giáp đất ông Đ4, ông G2; phía bắc giáp đất còn lại của bố mẹ; phía tây giáp đất của ông C3; phía nam giáp ngõ đi chung. Sau khi được tách đất vợ chồng ông V đã xây dựng nhà, trong quá trình xây dựng nhà bố mẹ và các anh chị em đều biết và không ai phản đối gì, đến nay vợ chồng ông V, bà M2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần diện tích còn lại, cụ G đã chia cho ông Trần Văn Đ và ông Trần Văn V1 tiếp tục sử dụng, trên đất có nhà cấp 4. Tháng 3 năm 1999, ông Đ lấy vợ, tháng 8 năm 1999 ông V1 lấy vợ. Tháng 9 năm 1999, do nhà chật chội nên bố mẹ đã tách cho ông Đ một phần diện tích đất khoảng 350m² để làm nhà ở riêng. Phần đất bố mẹ tách cho ông Đ có tứ cận: Phía bắc giáp ngõ đi chung; phía đông giáp đất ông H1; Phía tây giáp đất ông C3; phía nam giáp phần đất còn lại cụ G và vợ chồng ông V1 sử dụng. Sau khi được cho đất thì khoảng tháng 9 năm 1999 vợ chồng ông Đ đã xây dựng nhà đến tháng 12 năm 1999 (âm lịch) thì hoàn thành. Đến tháng 03 năm 2011, vợ chồng ông Đ đã sửa chữa, coi rộng thêm khu bếp và xây thêm 01 tầng để hình thành nhà ở hai tầng như hiện tại. Sau khi chia đất cho vợ chồng ông Đ thì phần diện tích đất còn lại khoảng 365m² do vợ chồng ông V1 và cụ G sử dụng. Sau khi chia đất cho vợ chồng ông Đ thì phần diện tích đất còn lại cụ G và vợ chồng ông V1 sử dụng không có lối đi. Vì vậy vợ chồng ông V1 có mua một phần đất của ông G2, ông Đ4 để làm lối đi ra đường làng. Khoảng tháng 02 năm 2000, nhà cũ xuống cấp nên bố mẹ các ông đã thống nhất cho vợ chồng ông V1 toàn bộ phần diện tích đất còn lại để vợ chồng ông V1 làm nhà. Vợ chồng ông V1 đã làm nhà 1 tầng và công trình phụ. Năm 2010, vợ chồng ông V1 xây thêm tầng 2 thành nhà 2 tầng,

khi xây dựng nhà bố mẹ cho cho vợ chồng ông V1 số tiền 2 cây vàng, 8 triệu đồng để mua vật liệu và trông giúp việc làm nhà. Phần diện tích cụ G cho vợ chồng ông V1 có từ cận: Phía đông giáp phần diện tích đất mua của ông G2, ông Đ4; phía bắc giáp nhà đất của vợ chồng ông Đ; phía tây giáp đất ông C3; phía nam giáp đất của vợ chồng ông V. Kể từ thời điểm được cho đất đến nay, ông Đ và ông V1 luôn sử dụng ổn định, liên tục, công khai, khi bố mẹ còn sống cũng không phản đối, tranh chấp gì.

Vì vậy, các ông đề nghị Toà án giải quyết:

1. Bác yêu cầu phản tố của ông B về việc yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 99 và thửa đất số 100 tờ bản đồ 14 thôn Q, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

2. Công nhận quyền sử dụng diện tích 360m² đất của vợ chồng ông Trần Văn V1, bà Nguyễn Thị T2 được bố mẹ cho tại thửa số 99, tờ bản đồ số 14 thôn Q, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3. Công nhận quyền sử dụng diện tích 350m² của ông Trần Văn Đ được bố mẹ cho tại thửa số 99, tờ bản đồ số 14 tại thôn Q, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H do người đại diện theo uỷ quyền của bà H là anh Trần Nguyên K trình bày: Bà H là vợ cũ của ông Đ, hai vợ chồng đã ly hôn nhau. Diện tích đất 360m² tại thôn Q, xã P có nguồn gốc do bố mẹ chồng cho ông Trần Văn Đ là đúng, đề nghị Toà án xem xét giải quyết không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Bà là vợ của ông Trần Văn V1. Năm 2000, vợ chồng bà được bố mẹ chồng cho đất để làm nhà diện tích khoảng 365m² có tứ cận phía đông giáp phần diện tích đất vợ chồng bà mua của ông G2, ông Đ4; phía bắc giáp nhà, đất của vợ chồng ông Đ; phía tây giáp đất của ông C3; phía nam giáp đất của vợ chồng ông V. Vợ chồng bà đã phá dỡ nhà cũ, xây dựng nhà mới một tầng, công trình phụ có tổng diện tích 150m². Năm 2010 tiếp tục xây thêm 01 tầng, cải tạo toàn bộ khuôn viên như hiện nay. Ngoài ra, bố mẹ chồng còn chia đất cho ông V, ông Đ, ông V1 để xây dựng nhà ở riêng; bố mẹ chồng mua đất cho ông Trần Bình T1 ở Thành phố Hồ Chí Minh; bố mẹ chồng mua nhà đất tại đội 2 thôn T, xã P cho ông Trần Trọng B sử dụng; bố mẹ chồng cho bà L tiền mua đất ở tỉnh Bình Định. Kể từ thời điểm cho đất đến nay vợ chồng bà sử dụng ổn định, làm nhà, ăn ở trên đất thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước. Bố mẹ khi còn sống không ai phản đối, sau khi bố mẹ chết anh chị em trong gia đình không ai tranh chấp. Vì vậy bà đề nghị Toà án bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông B về chia thừa kế đối với thửa đất của vợ chồng bà đang sử dụng và công nhận quyền sử dụng diện tích đất của vợ chồng bà được tặng cho.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Hoài B1, bà Lê Thị T3 có yêu cầu độc lập trình bày: Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 26, diện tích

1.278m² hiện nay vợ chồng ông, bà đang quản lý sử dụng và đã được vợ chồng ông B, bà T tặng cho theo hợp đồng công chứng ngày 24/11/2021 tại Văn phòng C và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2021. Vợ chồng ông, bà đề nghị Tòa án:

1. Huỷ bỏ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn V về việc chia di sản thừa kế thửa đất số 8, tờ bản đồ số 26 diện tích 1.278m².

2. Công nhận quyền sở hữu hợp pháp của vợ chồng ông, bà đối với thửa đất số 8, tờ bản đồ số 26 diện tích 1.278m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 448006 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 06/12/2021.

Bà Lê Thị T3 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Văn Phòng C cung cấp: Ngày 24/11/2021, bên tặng cho là ông Nguyễn Trọng B2, bà Nguyễn Thị T và bên nhận tặng cho là ông Trần Hoài B1, bà Lê Thị T3, đều trú tại Thôn T, xã P, huyện K, Hưng Yên đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa các bên với nhau. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, nhận thấy các bên có đủ điều kiện để xác lập hợp đồng tặng cho nên Văn phòng đã thiết lập Hợp đồng công chứng số 7775, quyển số 02/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/11/2021. Hợp đồng đã ghi rõ chủ thể, đối tượng của hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên. Quá trình thực hiện hợp đồng giữa các bên văn phòng công chứng không nắm được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện K và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H thông qua Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K trình bày:

Các thửa đất số 8, tờ bản đồ số 26 diện tích 1.278m²; thửa số 11, tờ bản đồ số 26 diện tích 405m²; thửa số 15, tờ bản đồ số 26 diện tích 1.422m²; thửa số 22, tờ bản đồ số 26 diện tích 495m²; thửa số 99, tờ bản đồ số 14 diện tích 715m²; thửa số 100, tờ bản đồ số 14 đều có nguồn gốc của cụ Trần Văn K1, cụ Nguyễn Thị M3, cụ Nguyễn Thị G để lại.

Về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 014341, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 00762 do UBND huyện K cấp ngày 02/12/2009 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T thửa đất số 8, tờ bản đồ số 26 diện tích 1.278m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 618040 vào sổ cấp GCN: CH 01768 do UBND huyện K cấp ngày 20/8/2013 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T thửa đất số 8, tờ bản đồ số 26 diện tích 1.278m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 448006 sổ vào sổ cấp GCN: CS 00870 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 06/12/2021 mang tên Trần Hoài B1, Lê Thị T3 thửa đất số 8, tờ bản đồ số 26 diện tích 1.278m².

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 016345 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00766 do UBND huyện K cấp ngày 02/12/2009 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T thừa đất số 15, tờ bản đồ số 26 diện tích 1.422m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 618039 số vào sổ cấp GCN: CH 01776 do UBND huyện K cấp ngày 20/8/2013 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T thừa đất số 15, tờ bản đồ số 26 diện tích 1.422m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 186205 số vào sổ cấp GCN: CS 00848 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 15/10/2021 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T thừa đất số 15, tờ bản đồ số 26 diện tích 1.422m².

Về trình tự, thủ tục cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp đổi giấy chứng nhận, chuyển quyền đúng pháp luật.

Ủy ban nhân xã P cung cấp:

Cụ Trần Văn K1, sinh năm 1920, chết ngày 30/01/2002 có vợ cả kết hôn năm 1938 là cụ Nguyễn Thị M3, sinh năm 1917, chết ngày 24/9/1999 và vợ hai kết hôn năm 1947 là cụ Nguyễn Thị G, sinh năm 1928, chết ngày 14/8/2004.

- Cụ K1 và cụ M3 có 07 con chung gồm: Bà Trần Thị M, ông Trần Trọng B, ông Trần Bình T1, ông Trần Văn Đ2 (Liệt sỹ và không vợ con), bà Trần Thị Í, bà Trần Thị L và bà Trần Thị L1.

- Cụ K1 và cụ G có 8 con chung gồm: Bà Trần Thị X, ông Trần Văn C2 (đã chết khi còn nhỏ), bà Trần Thị L2, bà Trần Thị D, ông Trần Văn V, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị M1 và ông Trần Văn V1.

Ngoài ra vợ chồng cụ K1, cụ M3, cụ G không có con nuôi, con riêng nào khác.

Tài sản của vợ chồng cụ K1, cụ M3, cụ G để lại:

1. Khu đất thôn P (vị trí 1):

Hồ sơ địa chính 299: thửa số 312, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.209m² loại đất T (thổ cư), sổ mục kê mang tên K1 và thửa số 313, tờ bản đồ số 8, diện tích 351m² loại đất ao, sổ mục kê mang tên K1.

Hồ sơ địa chính năm 2000: Thửa số 62, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.278m² loại đất T, sổ mục kê mang tên Trần Văn K1 và thửa số 73, tờ bản đồ số 10, diện tích 405m² loại đất Ao, sổ mục kê mang tên Trần Văn K1.

Hồ sơ Vlap năm 2008: Thửa số 8, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.278m² loại đất ONT, sổ mục kê mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T và thửa số 11, tờ bản đồ số 26, diện tích 405m² loại đất NTS, sổ mục kê mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T do ông B là người kê khai.

Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.278m² đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 014341, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 00762 ngày 02/12/2009 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T.

Cấp đổi lần 1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 618040 vào sổ cấp GCN: CH 01768 do UBND huyện K cấp ngày 20/8/2013 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T.

Cấp chuyển quyền theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/11/2021 cho vợ chồng Trần Hoài B1, Lê Thị T3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 448006 số vào sổ cấp GCN: CS 00870 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 06/12/2021.

2. Khu đất thôn P (vị trí 2):

Hồ sơ địa chính 299: Thửa số 329, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.010m² loại đất T, sổ mục kê mang tên K1 và thửa số 330, tờ bản đồ số 7, diện tích 140m² loại đất Ao, sổ mục kê mang tên K1.

Hồ sơ địa chính năm 2000: Thửa số 78, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.422m² loại đất T, sổ mục kê mang tên Trần Văn K1 và thửa số 87, tờ bản đồ số 10, diện tích 495m² loại đất Ao, sổ mục kê mang tên Trần Văn K1.

Hồ sơ Vlap năm 2008: Thửa số 15, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.422m² loại đất ONT, sổ mục kê mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T và thửa số 22, tờ bản đồ số 26, diện tích 495m² loại đất NST, sổ mục kê mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T.

Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.422m² đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 016345, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00766, cấp ngày 02/12/2009 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T.

Cấp đổi lần 1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 618039, số vào sổ cấp GCN: CH 01776 do UBND huyện K cấp ngày 20/8/2013 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T.

Cấp đổi lần 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 186205, số vào sổ cấp GCN: CS 00848 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 15/10/2021 mang tên Trần Trọng B, Nguyễn Thị T.

3. Khu đất thôn Q (vị trí 3):

Hồ sơ địa chính 299: Thửa số 217, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.262m² loại đất thổ cư, sổ mục kê mang tên K1 và thửa đất số 218, tờ bản đồ số 6, diện tích 240m² loại đất Ao, sổ mục kê mang tên K1.

Hồ sơ địa chính năm 2000: Thửa số 195, tờ bản đồ số 02, diện tích 715m² loại đất T, sổ mục kê mang tên Nguyễn Thị G; thửa số 212, tờ bản đồ số 02, diện tích 622m² loại đất T mang tên Trần Văn V, và thửa số 196, tờ bản đồ số 02, diện tích 264m² loại đất Ao, sổ mục kê mang tên Nguyễn Thị G.

Hồ sơ Vlap năm 2008: Gồm 3 thửa:

+ Thửa số 99, tờ bản đồ số 14, diện tích 715m² loại đất ONT, sổ mục kê mang tên Nguyễn Thị G;

+ Thửa số 100, tờ bản đồ số 14, diện tích 622m² loại đất ONT, sổ mục kê mang tên Trần Văn V, Nguyễn Thị M2.

+ Thửa số 101, tờ bản đồ số 14, diện tích 264m² loại đất thủy sản NST, sổ mục kê mang tên hộ ông Nguyễn Văn T4 là không chính xác. Thực tế thửa này là đất của cụ G, cụ K1;

Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 14, diện tích 622m² đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 016065, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00395 cấp ngày 05/12/2009 mang tên Trần Văn V, Nguyễn Thị M2.

Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 618456, sổ vào sổ cấp GCN: CH 01896 do UBND huyện K cấp ngày 20/8/2013 mang tên Trần Văn V, Nguyễn Thị M2.

Căn cứ vào hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương, 03 khu đất trên đều là của cụ K1, cụ M3, cụ G. Năm 2007, thực hiện dự án đo đạc lập bản đồ địa chính cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận đất 27 xã, thị trấn trên địa bàn 2 huyện K và A; ông Trần Trọng B là người sử dụng, quản lý 02 khu đất vị trí 1 và vị trí 2 thôn P (sau khi cụ K1 và cụ M3 chết) đã đứng tên kê khai bằng biên bản họp gia đình ngày 24/11/2007.

Quan điểm của UBND xã P như sau:

- Đất di sản thừa kế của cụ K1, cụ M3, cụ G gồm 3 vị trí đất nêu trên. Đối với thửa đất 102, tờ bản đồ số 14, diện tích 181m², sổ mục kê mang tên Trần Văn V1 có nguồn gốc do ông V1 nhận chuyển nhượng của các ông Nguyễn Văn G2 năm 1999, Nguyễn Văn Đ4 năm 2003. Thửa đất các bên chuyển nhượng cho nhau là từ thửa số 197 đất Ao mang tên UBND xã là chủ sử dụng đất, việc chuyển nhượng không có giấy tờ và không thông qua UBND xã. Tuy nhiên do ông V1 đang sử dụng ổn định, phù hợp với quy hoạch nên đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận nhưng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính. Phần đất thửa 102 không phải là di sản thừa kế của cụ K1, M3, G.

- Đối với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông B, bà T thửa đất số 08, tờ bản đồ số 26, cấp đổi cho ông B, bà T và cấp chuyển quyền cho vợ chồng anh B1, chị T3; Cấp Giấy chứng nhận cho vợ chồng ông B thửa đất số 15, tờ bản đồ số 26, cấp đổi lần 1 và lần 2 cho vợ chồng ông B; Cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông V, bà M2 đối với thửa đất số 100, tờ bản đồ 14 đều không đúng quy định. Địa phương đề nghị Tòa án hủy bỏ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Chứng thư thẩm định giá tài sản đã xác định:

1. Khu đất vị trí số 1 thôn P, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên: Thửa đất số 8 và thửa đất số 11 cùng, tờ bản đồ số 26, diện tích đo hiện trạng $1.679\text{m}^2 \times 3.100.000 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{5.204.900.000 \text{ đồng}}$.

Công trình trên đất: Trụ cổng xây gạch trát vữa $3,2 \text{ m}^3$ giá trị còn lại 2.256.000 đồng; Sân xếp gạch $50,2\text{m}^2$ giá trị còn lại không đáng kể; Nhà cấp 4 tường gạch, mái ngói, kết cầu đỡ mái bằng gỗ và tre, sàn gạch đỏ diện tích $30,8\text{m}^2$, giá trị còn lại 43.120.000 đồng; Bể nước $0,8 \text{ m}^3$ giá trị còn lại không đáng kể; Tường xây gạch trát vữa cao 1,7m và 1,4m, diện tích $50,958\text{m}^2$, giá trị còn lại 2.751.732 đồng. Tổng là 48.127.732 đồng.

2. Khu đất vị trí số 2 thôn P, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên: Thửa đất số 15 và thửa đất số 22 cùng, tờ bản đồ số 26, diện tích đo hiện trạng $1.888,80\text{m}^2 \times 3.900.000 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{7.366.320.000 \text{ đồng}}$.

Công trình trên đất: Trụ cổng xây gạch, trát vữa thể tích $2,2 \text{ m}^3$ giá trị còn lại 2.585.000 đồng; Sân gạch đỏ mạch xi măng cát $131,1\text{m}^2$ giá trị còn lại 11.536.800 đồng; Sân bê tông $5,4\text{m}^2$ giá trị còn lại 675.000 đồng; Bếp ngói giá trị còn lại không đáng kể; Nhà vệ sinh một $2,7\text{m}^2$ giá trị còn lại không đáng kể; Lán tôn $40,8\text{m}^2$ giá trị còn lại 12.240.000 đồng; Nhà vệ sinh hai $2,2\text{m}^2$ giá trị còn lại không đáng kể; Bể $1,6 \text{ m}^3$ giá trị còn lại không đáng kể; Móng nhà xây gạch đã được tháo dỡ $64,8\text{m}^2$ giá trị còn lại không đáng kể; Tường xây gạch trát vữa, cao 1,7m diện tích $276,42\text{m}^2$ giá trị còn lại 14.926.680 đồng; Cổng inox 12m^2 giá trị còn lại 10.080.000 đồng. Tổng là 52.043.480 đồng.

3. Khu đất vị trí số 3 thôn Q, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Thửa đất số 99 (gồm cả 1 phần thửa 101, một phần thửa số 102) tờ bản đồ số 14 thôn Q, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên diện tích $974,2\text{m}^2$. Giá trị quyền sử dụng đất là $974,2\text{m}^2 \times 4.500.000 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{4.383.900.000 \text{ đồng}}$.

Công trình xây dựng trên đất: Nhà 2 tầng số 1 diện tích $157,6\text{m}^2$ giá trị còn lại 697.200.000 đồng; Nhà 2 tầng số 2 diện tích $165,6\text{m}^2$ giá trị còn lại 734.600.000 đồng; Sân gạch 1 diện tích $142,7\text{m}^2$ giá trị còn lại 9.400.000 đồng; Sân gạch 2 diện tích 84m^2 giá trị còn lại 5.500.000 đồng; T5 xây gạch trát vữa cao 1,7m và 1,4m diện tích $50,958\text{m}^2$ giá trị còn lại 2.800.000 đồng; Trụ cổng 1 xây gạch trát vữa $1,5 \text{ m}^3$ giá trị còn lại 1.410.000 đồng; Trụ cổng 2 xây gạch trát vữa $1,8 \text{ m}^3$ giá trị còn lại 1.692.000 đồng; T5 xây gạch trát vữa cao 1,6m diện tích $88,624\text{m}^2$ giá trị còn lại 4.800.000 đồng; Cổng inox 1 loại thông dụng $5,7\text{m}^2$ giá trị còn lại 4.800.000 đồng; Cổng inox 2 loại thông dụng $4,3\text{m}^2$ giá trị còn lại

3.600.000 đồng; Cổng sắt 1,36m² giá trị còn lại không đáng kể; Bể 1 thể tích 8,3m³ giá trị còn lại 8.500.000 đồng; Bể 2 thể tích 13 m³ giá trị còn lại 13.000.000 đồng; Bể 3 thể tích 16,8 m³ giá trị còn lại 16.800.000 đồng; Nhà cấp 4 giá trị còn lại không đáng kể; Lán tôn 49,7m² giá trị còn lại 14.900.000 đồng. Tổng là 1.517.002.000 đồng.

- Thừa đất số 100, tờ bản đồ số 14 thôn Q, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên diện tích 768,1m². Giá trị quyền sử dụng đất là 768,1m² x 4.200.000 đồng/m² = **3.226.020.000 đồng.**

Công trình xây dựng trên đất: Nhà cấp 4 tường gạch mái ngói 70,3m² giá trị còn lại 73.800.000 đồng; Sân gạch 100m² giá trị còn lại 6.600.000 đồng; T5 xây gạch trát vữa cao 1,5m và 1,85m diện tích 60,931m² giá trị còn lại 3.300.000 đồng; Bể 16m³ giá trị còn lại 16.000.000 đồng; Lán tôn khung thép chữ V mái tôn 35,6m² giá trị còn lại 16.000.000 đồng. Tổng là 115.700.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 24/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

Căn cứ Điều 12, Điều 13, Điều 14 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; các Điều 677, Điều 678, Điều 679 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 686 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 122, Điều 123, Điều 131, Điều 623, Điều 628, Điều 630, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 688, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn V, chia thừa kế di sản của cụ Trần Văn K1, cụ Nguyễn Thị M3, cụ Nguyễn Thị G và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Trọng B về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn K1, cụ Nguyễn Thị M3, cụ Nguyễn Thị G.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Văn V1 về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích 360m² đất của vợ chồng ông Trần Văn V1, bà Nguyễn Thị T2 tại thửa số 99, tờ bản đồ số 14 thôn Q, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Văn Đ về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích 350m² đất của ông Trần Văn Đ tại thửa số 99, tờ bản đồ số 14 thôn Q, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Hoài B1, bà Lê Thị T3 yêu cầu công nhận quyền sở hữu hợp pháp của vợ chồng ông, bà đối với thửa đất số 8, tờ bản đồ số 26 diện tích 1.278m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 448006 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 06/12/2021.

6. Xác nhận Di chúc của cụ Trần Văn K1 lập ngày 30/5/1994 là vô hiệu toàn bộ.

7. Xác nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/11/2021 giữa bên tặng cho Trần Trọng B, Nguyễn Thị T và bên nhận tặng cho Trần Hoài B1, Lê Thị T3 là vô hiệu.

8. Di sản của cụ Trần Văn K1, cụ Nguyễn Thị M3, cụ Nguyễn Thị G để lại gồm:

- Khu đất vị trí số 1 thôn P, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên: Thửa đất số 8 và thửa đất số 11 cùng, tờ bản đồ số 26, diện tích đo hiện trạng 1.679m² trị giá 5.204.900.000 đồng.

- Khu đất vị trí số 2 thôn P, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên: Thửa đất số 15 và thửa đất số 22 cùng, tờ bản đồ số 26, diện tích đo hiện trạng 1.888,80m² trị giá 7.366.320.000 đồng.

- Khu đất vị trí số 3 thôn Q, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên: 898,8m² thửa đất số 99 trị giá 4.044.600.000 đồng; 768,1m² thửa đất số 100 trị giá 3.226.020.000 đồng.

Tổng giá trị đất là 5.204.900.000 đồng + 7.366.320.000 đồng + 4.044.600.000 đồng + 3.226.020.000 đồng = **19.841.840.000 đồng**.

9. Áng trích công sức trông nom, duy trì tài sản của vợ chồng ông Trần Trọng B, bà Nguyễn Thị T là 500.000.000 đồng.

Áng trích công sức trông nom, duy trì tài sản của vợ chồng ông V, ông Đ, vợ chồng ông V1 tổng số tiền 250.000.000 đồng, mỗi gia đình được 83.333.333 đồng.

10. Trị giá tài sản của ba cụ Trần Văn K1, cụ Nguyễn Thị M3, cụ Nguyễn Thị G sau khi áng trích công sức còn lại: 19.091.840.000 đồng. Cụ K1, cụ M3, cụ G mỗi người có 1/3 tài sản = **6.363.946.666 đồng**.

11. Chia thừa kế di sản của cụ K1, cụ M3, cụ G theo pháp luật. Việc phân chia cụ thể như sau:

11.1. Tách 69m² tại thửa số 8 và thửa số 11 (Trại 1) tờ bản đồ 26 thôn P, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên làm lối đi chung cho ông V và ông B. Mỗi ông có quyền sở hữu ½ lối đi chung = 34,5m² tương ứng số tiền 106.950.000 đồng.

11.2. Chia cho ông Trần Văn V 768,1m² đất (Trại 3) thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 14, thôn Q, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên cùng toàn bộ các tài sản trên đất. Trị giá đất 3.226.020.000 đồng.

Chia cho ông Trần Văn V 1.094,33m² đất (Trại 1) thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 26, thôn P, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên cùng toàn bộ các tài sản trên đất. Trị giá đất 3.392.423.000 đồng.

11.3. Chia cho ông Trần Văn Đ 487,9m² đất (Trại 3) thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 14, thôn Q, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên cùng toàn bộ các tài sản trên đất. Trị giá đất 2.195.550.000 đồng.

11.4. Chia cho ông Trần Văn V1 410,9m² đất (Trại 3) thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 14, thôn Q, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên cùng toàn bộ các tài sản trên đất. Trị giá đất 1.849.050.000 đồng.

Vợ chồng ông V1, bà T2 tiếp tục được quản lý, sử dụng phần đất mua thêm của ông G2 và ông Đ4 để làm lối đi và lán để xe có diện tích 75,4m².

11.5. Chia cho ông Trần Trọng B 1.888,80m² đất ở vị trí số 2 (T) thôn P, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Thửa đất số 15 và thửa đất số 22 cùng, tờ bản đồ số 26). Trị giá đất 7.366.320.000 đồng.

Chia cho ông Trần Trọng B 515,67m² đất (Trại 1) thuộc thửa số 8 và 11, tờ bản đồ số 26, thôn P, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên cùng toàn bộ các tài sản trên đất. Trị giá đất 1.598.577.000 đồng.

(Có sơ đồ phân chia kèm theo bản án)

Các đương sự được chia đất có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

12. Về trả chênh lệch tài sản:

Ông Trần Văn V phải trả kỷ phần thừa kế cho bà Trần Thị X, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị D mỗi người 1.502.856.209 đồng; trả cho bà Trần Thị M1 630.635.293 đồng.

Ông Trần Văn Đ phải trả bà Trần Thị M1 609.360.458 đồng.

Ông Trần Văn V1 phải trả bà Trần Thị M1 262.860.458 đồng.

Ông Trần Trọng B phải trả kỷ phần thừa kế cho bà Trần Thị M, ông Trần Bình T1, bà Trần Thị Í, bà Trần Thị L và bà Trần Thị L1 mỗi người 1.428.641.088 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

13. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 448006, số vào sổ cấp GCN: CS 00870 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp cho vợ chồng ông Trần Hoài B1 và bà Lê Thị T3 ngày 06/12/2021, đối với thửa đất số 8, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.278m² tại thôn P, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

14. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 14/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/6/2024, nguyên đơn ông Trần Văn V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là ông Trần Văn V1, Trần Văn Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm,

Bị đơn ông Trần Trọng B và bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo đề nghị trích công sức quản lý di sản cho ông bà nhiều hơn quyết định của bản án sơ thẩm, cụ thể là 750 triệu đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, bị đơn ông Trần Trọng B và bà Nguyễn Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn V1, ông Trần Văn Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư Lê Bá C1 trình bày quan điểm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn: Thửa đất tại Trại 3 đã chuyển hóa thành tài sản cá nhân, ông V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng lối đi riêng nên theo Án lệ số 03 của Tòa án nhân dân tối cao thì tại Bản di chúc năm 1994 cụ K1 đã xác định vị trí đất đó là cho ông V, từ đó đủ căn cứ để xác định thửa đất của ông V không còn là di sản thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông B là không đúng. Về phần diện tích đất của ông V1 và ông Đ đã được các cụ cho trong giai đoạn năm 1999, đều đã xây dựng công trình và sinh sống ổn định trên đất. Mặc dù chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng theo điểm b.3 khoản 2.3 phần II Nghị quyết số 02/2004 thì người được tặng cho là ông V1 và ông Đ được xác định là giao dịch chuyển nhượng hợp pháp. Đối với nội dung kháng cáo liên quan đến di chúc, năm 1994 cụ K1 đã định đoạt cho toàn bộ phần đất thuộc quyền của mình cho ông Đ nên cần xác định di sản thừa kế chỉ còn của cụ M3 và cụ G. Về xác định giá đất, Tòa sơ thẩm gộp các loại giá đất như vậy là không phù hợp, cần xem xét lại và đề nghị HĐXX phúc thẩm nếu không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm thì cần hủy bản án sơ thẩm để bóc tách lại nội dung này.

Luật sư Nguyễn Văn Đ1 trình bày quan điểm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn:

Không đủ căn cứ để xác định văn bản di chúc là hợp pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Pháp lệnh Thừa kế. Về nội dung để có được khối tài sản là thửa đất tại T và Trại 2, cả gia đình đã phải lao động, tăng gia sản xuất mới giữ được đất, sau đó cụ K1 lấy vợ hai là cụ G nên toàn bộ đất tại T và Trại 2 là

đất chung, đồng thời phải tính công sức tôn tạo đất của những người con trưởng thành trước của cụ K1 và cụ M3 gồm ông B, ông Đ2, ông T1 và bà M. Mặt khác, tại Trại 2 cũng là nơi thờ cúng liệt sĩ Trần Văn Đ2 nên việc Tòa án cấp sơ thẩm giao Trại 2 cho ông B là hoàn toàn phù hợp, cũng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các con cụ G và cụ K1. Về phần định giá thửa đất tranh chấp đã được khắc phục tại nội dung của Biên bản xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm, hoàn toàn phù hợp với quy hoạch nên việc đề nghị định giá lại của nguyên đơn là không có căn cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế theo pháp luật là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên các thửa đất tranh chấp gồm nhiều loại đất gồm: đất thổ cư, đất vườn liền kề và nuôi trồng thủy sản do đó cần định giá từng loại đất trong thửa đất, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận kết quả định giá các loại đất chung một giá là không chính xác, khi phân chia đất cho các đương sự không phân loại từng loại đất dẫn đến khó khăn trong thi hành án. Về công sức: ông B, bà T có công sức tôn tạo các thửa đất 11, 22 và 8. Sau khi các cụ mất vợ chồng ông B tiếp tục quản lý các thửa đất và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức cho ông Bằng, bà T bằng 500 triệu đồng là chưa phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các đương sự, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; bị đơn có yêu cầu phản tố chia di sản thừa kế; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn V1, ông Trần Văn Đ và vợ chồng ông Trần Hoài B1, bà Lê Thị T3 có yêu cầu độc lập đề nghị công nhận quyền sử dụng đất. Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp chia thừa kế tài sản, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*” là đúng quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là hợp lệ và trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy những nội dung kháng cáo nêu trên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, cụ thể tại bản án sơ thẩm đã nhận định:

[2.1]. Các đương sự đều thống nhất và công nhận cụ Trần Văn K1, sinh năm 1920, chết ngày 30/01/2002 có hai vợ: Vợ cả kết hôn năm 1938 là cụ Nguyễn Thị M3, sinh năm 1917, chết ngày 24/9/1999 và vợ hai kết hôn năm 1947 là cụ Nguyễn Thị G, sinh năm 1928, chết ngày 14/8/2004. Theo quy định Điều 623, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu thừa kế đối với bất động sản là 30 năm tính từ ngày mở thừa kế. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ K1, cụ M3, cụ G là trong thời hạn luật định.

- Cụ K1 và cụ M3 có 07 con chung gồm: Bà Trần Thị M, ông Trần Trọng B, ông Trần Bình T1, ông Trần Văn Đ2 (Liệt sỹ và không vợ con), bà Trần Thị Í, bà Trần Thị L và bà Trần Thị L1.

- Cụ K1 và cụ G có 8 con chung gồm: Bà Trần Thị X, ông Trần Văn C2 (đã chết khi còn nhỏ), bà Trần Thị L2, bà Trần Thị D, ông Trần Văn V, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị M1 và ông Trần Văn V1.

Ngoài ra vợ chồng cụ K1, cụ M3, cụ G không có con nuôi, con riêng nào khác.

[2.2]. Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của các bên đương sự và hồ sơ địa chính qua các thời kỳ. Có căn cứ xác định, tài sản của cụ K1, cụ M3, cụ G để lại gồm:

- Khu đất vị trí số 1 (gọi tắt là Trại 1) thôn P, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên: Thừa đất số 8 và thừa đất số 11 cùng, tờ bản đồ số 26, diện tích đo hiện trạng 1.679m² trị giá 5.204.900.000 đồng.

- Khu đất vị trí số 2 (gọi tắt là Trại 2) thôn P, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên: Thừa đất số 15 và thừa đất số 22 cùng, tờ bản đồ số 26, diện tích đo hiện trạng 1.888,80m² trị giá 7.366.320.000 đồng.

- Khu đất vị trí số 3 (gọi tắt là Trại 3) thôn Q, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên: Tổng diện tích theo kết quả thẩm định là 1742,3m² bao gồm:

+ Thửa đất số 99 (gồm cả 1 phần thửa 101, một phần thửa số 102) tờ bản đồ số 14 diện tích 974,2m². Phần đất này hiện do gia đình ông V1 và gia đình ông Đ đang sử dụng, trong đó phần ông Đ quản lý là 487,9m²; phần ông V1 quản lý là 486,3m². Trên cơ sở lời khai nhận của các đương sự, xác minh tại địa phương và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, có căn cứ xác định có một phần đất do ông V1 mua thêm của ông G2 và ông Đ4 để làm lối đi ra đường xóm và lán để xe thể hiện trên bản đồ và sổ mục kê là thuộc thửa 102. Trên cơ sở kết quả thẩm định, phần diện tích đất ông V1 mua thêm để tạo lối đi và lán để xe có diện tích là 75,4m². Vì vậy, trong thửa đất của ông V1 đang quản lý, cần phải trừ đi phần diện tích 75,4m² là tài sản riêng của vợ chồng ông V1, phần đất của các cụ vợ chồng ông V1 quản lý là 486,3m² - 75,4m² = 410,9m². Cho nên phần đất các cụ để lại tại thửa 99 hiện ông Đ, ông V1 đang quản lý có diện tích thực tế là 974,2m² - 75,4m² = 898,8m². Trị giá đất 898,8m² x 4.500.000 đồng/m² = 4.044.600.000 đồng.

+ Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 14, diện tích 768,1m² đứng tên vợ chồng ông V có giá trị 768,1m² x 4.200.000 đồng/m² = 3.226.020.000 đồng.

Tổng giá trị đất là 5.204.900.000 đồng + 7.366.320.000 đồng + 4.044.600.000 đồng + 3.226.020.000 đồng = **19.841.840.000 đồng**.

Xem xét quá trình hình thành các bất động sản thể hiện: Trong ba khu đất trên, khu đất vị trí số 1 thôn P có từ thời điểm cụ K1 lấy cụ M3 năm 1938. Sau khi lấy cụ G năm 1947 thì ba cụ K1, M3, G cùng ở trên đất này. Hai khu đất còn lại được ba cụ tạo lập sau. Ở chung một thời gian thì cụ K1 sang Trại 2 ở, cụ G ở T còn cụ M3 tiếp tục sinh sống tại Trại 1. Toàn bộ ba khu đất đều đứng tên cụ K1 trong bản đồ 299 và sổ mục kê kèm theo. Do cụ K1 lấy cụ M3, cụ G trước khi có Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 nên hôn nhân giữa cụ K1 với cụ M3 và giữa cụ K1 với cụ G đều được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Tài sản các cụ tạo lập trước, trong và sau khi kết hôn đều là tài sản chung vợ chồng theo quy định tại Điều 15 luật Hôn nhân gia đình 1959. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ba cụ K1, M3, Gám có phần tài sản ngang nhau đối với ba khu đất đang xảy ra tranh chấp là phù hợp.

Theo hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương và lời trình bày tại phiên tòa của các bên đương sự cho thấy: Ba cụ K1, M3, G khi còn sống đều không có bất cứ một văn bản tài liệu nào về việc tách đất cho vợ chồng ông V, vợ chồng ông B, vợ chồng ông V1 và vợ chồng ông Đ. Các đương sự chỉ là những người trông nom quản lý đất sau khi các cụ chết, trong đó vợ chồng ông B quản lý Trại 1 và 2; gia đình ông V, ông V1, ông Đ quản lý Trại 3. Tất cả những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ba cụ là các con (gồm 13 người con trong đó có 6 người con cụ M3, 7 người con cụ G) đều xác định chưa họp gia đình để phân chia di sản của các cụ để lại. Việc vợ chồng ông V, vợ chồng ông B tự đứng ra kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều không đảm bảo quy định của pháp luật.

[2.3] Phía nguyên đơn có xuất trình văn bản đề ngày 30/5/1994 của cụ Trần Văn K1 (BL 60) với nội dung: “Tôi làm đơn đề nghị ủy ban nhận thực cho tôi một việc như sau. Tôi hai vợ 14 người con, hiện nay tôi ở một mình. Vợ cả được 7 người con, 4 con gái xuất giá có nhà ở cả rồi, 3 con trai Trần Trọng B ở T, Trần Văn Đ2 hy sinh, Trần Bình T1 tôi mua nhà ở quận C thành phố Hồ Chí Minh hiện nay ở trong đó. Vợ hai cũng được 7 người con, 4 con gái xuất giá có nhà ở rồi, 3 con trai: Trần Văn V có nhà ở rồi, Trần Văn Đ con trai thứ đi nghĩa vụ rồi, tôi bảo phải ở mấy tôi nuôi dưỡng tôi, nhà đất ở, vườn, trại hoa màu, các cây lưu liên tôi sống tôi hưởng khi nào chết tôi cho nó cả, tôi làm giấy lưu lại như sau.”. Giấy có xác nhận của ông Trần Mạnh G1 - Chủ tịch UBND xã P ngày 31/5/1994 với nội dung: “Căn cứ vào đơn xin chuyển quyền thừa kế của ông Trần Văn K1 chuyển cho anh Trần Văn Đ là con - UBND xã đồng ý đơn của ông K1. Đồng thời yêu cầu phía gia đình thực hiện đúng pháp lệnh thừa kế do Nhà nước quy định”.

Văn bản nêu trên được xác định là di chúc của cụ K1 để lại. Tuy nhiên cụ không ký hoặc điểm chỉ vào di chúc. Nội dung di chúc cũng không đề cập và nêu rõ cụ có những tài sản nào, địa chỉ ở đâu để lại cho ông Trần Văn Đ. Căn cứ quy định tại Điều 12, 13, 14 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di chúc của cụ Trần Văn K1 để lại là không hợp pháp nên không phát sinh hiệu lực pháp lý để từ đó không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn đề nghị chia thừa kế theo di chúc của cụ Trần Văn K1 là có căn cứ.

[2.4] Xét yêu cầu huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), Hội đồng xét xử thấy: Theo cung cấp của UBND xã P, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K và hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất thì vợ chồng ông B, vợ chồng ông Vĩnh T6 kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thành phần hồ sơ không đảm bảo, không có văn bản chuyển quyền của cụ K1, cụ M3, cụ G cũng như không có thoả thuận của hàng thừa kế thứ nhất của các cụ chia tách đất cho vợ chồng ông B, vợ chồng ông V.

[2.4.1] Tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông B, bà T, có biên bản họp gia đình giao quyền thừa kế sử dụng đất đối với hai khu đất tại vị trí 1 và vị trí 2 cho ông Trần Trọng B ngày 24/11/2007 (BL467) ghi thành phần tham gia họp gồm ông Trần Trọng B, bà Trần Thị M, bà Trần Thị Í, bà Trần Thị L1. Tuy nhiên, khối tài sản trên là thuộc di sản của 3 cụ K1, M3, G chưa được phân chia. Biên bản họp không đủ thành phần gồm 13 người con của ba cụ thuộc hàng thừa kế thứ nhất tại thời điểm năm 2007. Ngoài ông B, bà M, bà Í, bà L1 thì các đồng thừa kế còn lại đều không có văn bản hay ý kiến đồng thuận việc chuyển giao quyền tài sản này. Vì vậy, việc UBND huyện K căn cứ biên bản nêu trên để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông B, bà T đối với thửa đất số 8, tờ bản đồ số 26, diện tích

1.278m² ngày 02/12/2009, cấp đổi lần 1 ngày 20/8/2013; Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông B, bà T đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.422m² ngày 02/12/2009, cấp đổi lần 1 ngày 20/8/2013, cấp đổi lần 2 ngày 15/10/2021 là không đảm bảo quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế khác nên cần xem xét để hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông B.

[2.4.2] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông V, bà M2:

Vợ chồng ông V, bà M2 được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với thửa đất số 100, tờ bản đồ số 14, diện tích 622m² tại thôn Q, xã P ngày 05/12/2009; cấp đổi ngày 20/8/2013.

Xem xét hồ sơ xin cấp Giấy của vợ chồng ông V thể hiện: Hồ sơ chỉ có hai tài liệu là “Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đề ngày 19/12/2007 (BL 460), Biên bản xác định ranh giới, mốc giới đất (BL 459). Tại thời điểm này cụ G đã chết nhưng trong Biên bản xác định ranh giới, mốc giới đất vẫn có chữ ký của cụ G tại mục các hộ giáp ranh xác nhận là không phù hợp.

Như đã phân tích ở trên thì thửa đất số 100 cũng là tài sản chung của ba cụ K1, M3, G. Song trong hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận không thể hiện việc chuyển quyền, tách, tặng cho của cụ K1, cụ M3, cụ G cũng như văn bản thoả thuận thống nhất phân chia của các anh chị em trong gia đình thuộc hàng thừa kế thứ nhất của 3 cụ cho vợ chồng ông V. Việc kê khai xin cấp Giấy chứng nhận của ông V lần đầu năm 2009 khi đó cả 3 cụ đều đã chết. Mặt khác, phần đất của vợ chồng ông V sử dụng cùng với phần đất của vợ chồng ông V1, phần đất của ông Đồng Đ5 thuộc khu đất vị trí 3 thôn Q nhưng chưa hình thành khuôn viên riêng cũng như phân định mốc giới cụ thể ba phần đất này với nhau trên thực địa. Phía bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn ban đầu cũng mặc định đất Trại 3 là của cụ G cùng các con của cụ G còn Trại 1 và 2 là của cụ M3 nên không có việc khiếu nại hay đơn từ khi các con của cụ G xây dựng công trình trên đất. Vì vậy, việc vợ chồng ông V tự ý kê khai và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không đảm bảo quy định của pháp luật, chưa đủ căn cứ xác lập quyền sở hữu của vợ chồng ông V đối với thửa đất này.

[2.5] Đối với việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của ông Đ, ông V1:

Ông Đ và vợ chồng ông V1, bà T2 đều cho rằng: Hai thửa đất các ông bà đang sử dụng đã được bố mẹ tặng cho nên thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông bà.

Qua xem xét thẩm định thì xác định được phần đất ông Đ đang sử dụng diện tích 487,9m²; phần ông V1 quản lý là 486,3m² (trong đó có 75,4m² đất ông V1 mua thêm để làm lối đi và lán để xe) thuộc khu đất vị trí 3 thôn Q. Tuy

nhiên, cả ông Đ, ông V1, bà T2 đều không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc tặng cho này. Các ông bà cũng chưa bao giờ kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa kê khai đứng tên trong Hồ sơ địa chính. Hồ sơ thửa đất vẫn đứng tên cụ G trong sổ mục kê. Hơn nữa, phần đất các ông bà đang sử dụng thuộc di sản của các cụ (K1, M3, G) chưa phân chia. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Đ, ông V1, bà T2 là phù hợp.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn về xác định công sức trông nom, duy trì tài sản, Hội đồng xét xử thấy: Vợ chồng ông ông Trần Trọng B, bà Nguyễn Thị T có công sức trông nom, tôn tạo và nộp thuế đất đối với hai khu đất thuộc vị trí 1 và 2 thôn P, xã P. Vợ chồng ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị M2, ông Trần Văn Đ, vợ chồng ông Trần Văn V1, bà Nguyễn Thị T2 có công sức đối với khu đất vị trí 3 thôn Q, xã P. Để đảm bảo sự công bằng Tòa án cấp sơ thẩm đã trích công sức trông nom, tôn tạo, duy trì tài sản và nộp thuế cho vợ chồng ông B, bà T với số tiền là 500.000.000đồng; cho vợ chồng ông V, vợ chồng ông V1 và ông Đ số tiền là 250.000.000đồng (trong đó vợ chồng ông V, vợ chồng ông V1 và ông Đ mỗi gia đình được hưởng $\frac{1}{3} = 83.333.333$ đồng), như vậy là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của các bên.

[4]. Về phân chia di sản thừa kế: Khối tài sản chung của ba cụ sau khi trích công sức còn lại là 19.841.840.000 đồng – 750.000.000 đồng = **19.091.840.000 đồng.**

Trong đó cụ K1, cụ M3, cụ G mỗi người có $\frac{1}{3}$ tài sản = **6.363.946.666đồng.**

[4.1] Cụ M3 chết năm 1999, cụ G chết năm 2004 đều không để lại di chúc; cụ K1 chết năm 2002 có để lại di chúc nhưng di chúc không hợp pháp nên di sản của ba cụ sẽ được phân chia theo pháp luật.

Do giữa cụ M3 với các con của cụ K1 và cụ G; giữa cụ G với các con của cụ K1 và cụ M3 đều không có quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng với nhau nên các con của cụ G với cụ K1 không được hưởng thừa kế di sản của cụ M3; các con của cụ M3 với cụ K1 cũng không được hưởng thừa kế di sản của cụ G.

- Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Thị M3 6.363.946.666 đồng:

Diện và hàng thừa kế thứ nhất của cụ M3 gồm 7 kỷ phần: Cụ Trần Văn K1, bà Trần Thị M, ông Trần Trọng B, ông Trần Bình T1, bà Trần Thị Í, bà Trần Thị L và bà Trần Thị L1.

Mỗi kỷ phần được hưởng **909.135.238 đồng.**

- Chia thừa kế di sản của cụ Trần Văn K1:

Xác định di sản của cụ K1 để lại là 6.363.946.666 đồng + 909.135.238 đồng (phần di sản cụ K1 được hưởng từ cụ M3) = **7.273.081.904 đồng.**

Diện và hàng thừa kế thứ nhất của cụ K1 gồm 14 kỷ phần: Cụ Nguyễn Thị G, bà Trần Thị X, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị D, ông Trần Văn V, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị M1, ông Trần Văn V1, bà Trần Thị M, ông Trần Trọng B, ông Trần Bình T1, bà Trần Thị Í, bà Trần Thị L và bà Trần Thị L1.

Mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng **519.505.850 đồng**.

- Chia di sản của cụ G theo pháp luật:

Di sản của cụ G là 6.363.946.666 đồng + 519.505.850 đồng (phần cụ G được hưởng từ di sản của cụ K1) = **6.883.452.516 đồng**.

Diện và hàng thừa kế của cụ G gồm 7 người: Bà Trần Thị X, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị D, ông Trần Văn V, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị M1 và ông Trần Văn V1. Mỗi người được **hưởng 983.350.359 đồng**.

[4.2] Phân di sản các bên đương sự được hưởng như sau:

Ông V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn (bà Trần Thị X, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị D, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị M1 và ông Trần Văn V1) được hưởng 10.519.993.466 đồng. Tương ứng mỗi người được 1.502.856.209 đồng.

Ông B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn (bà Trần Thị M, ông Trần Bình T1, bà Trần Thị Í, bà Trần Thị L và bà Trần Thị L1) được hưởng 8.571.846.528 đồng. Tương ứng mỗi người được 1.428.641.088 đồng.

Ngoài ra, vợ chồng ông B bà T được trích công sức 500.000.000 đồng; vợ chồng ông V, vợ chồng ông V1, ông Đ mỗi gia đình được trích 83.333.333 đồng công sức.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét hiện trạng vị trí 3 khu đất, xem xét nguyện vọng của các bên đương sự, trên cơ sở hạn chế việc phá dỡ tài sản gây lãng phí không cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác sử dụng đất để quyết định chia bằng hiện vật, buộc bên được hưởng giá trị cao hơn phải trả chênh lệch bằng tiền như bản án sơ thẩm quyết định là phù hợp.

[5]. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông B, vợ chồng ông V và vợ chồng ông B1, bà T3 là không đúng quy định của pháp luật lẽ ra cần phải hủy. Tuy nhiên, thửa đất số 100, tờ bản đồ số 14, thôn Q, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên được tiếp tục giao cho ông V; thửa đất số 15 và thửa đất số 22, tờ bản đồ số 26 thôn P, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên tiếp tục giao cho ông B. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông V và vợ chồng ông B là có căn cứ.

Đối với diện tích 1.679m² đất thuộc thửa số 8 và 11, tờ bản đồ số 26, thôn P, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên được phân chia cho ông B và ông V nên phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông B1, bà T3.

[6]. Về xác định giá đất: Tại biên bản xác minh ngày 21/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, Ủy ban nhân dân xã P đã có ý kiến thể hiện: Ba khu đất trên là tài sản chung của cụ K1, cụ M3, cụ G được hình thành, quản lý và sử dụng trước ngày 18/12/1980 bao gồm đất thổ cư và đất khác. Các khu đất đều phù hợp với quy hoạch nên sẽ được chuyển đổi sang đất thổ cư mà không phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Do đó không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Từ những phân tích trên thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tài liệu có trong hồ sơ, quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và C4 di sản thừa kế theo pháp, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn; không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu có thể làm thay đổi bản chất vụ án nên không có căn cứ chấp nhận.

[7]. Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự có kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng do ông B, bà T là người cao tuổi; các đương sự có kháng cáo đều là thân nhân liệt sỹ và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn V, bị đơn ông Trần Trọng B và bà Nguyễn Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn V1, Trần Văn Đ; Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

2. Về án phí: Ông Trần Trọng B và bà Nguyễn Thị T, Trần Văn V, ông Trần Văn V1, Trần Văn Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Vũ Thị Thu Hà

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm

Hoàng Thị Bích Hải

Vũ Thị Thu Hà